

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA

Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		90.369.684.370	92.967.799.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.933.058.702	2.215.069.338
1. Tiền	111	V.01	1.933.058.702	2.215.069.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.549.966.364	21.123.941.771
1. Phải thu khách hàng	131		15.596.638.787	15.959.862.025
2. Trả trước cho người bán	132		5.865.104.693	6.329.543.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	728.362.573	1.474.675.482
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.640.139.689)	(2.640.139.689)
IV. Hàng tồn kho	140		63.295.668.228	64.836.986.239
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.390.539.995	64.931.858.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94.871.767)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.590.991.076	4.791.802.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157.636.272	10.140.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.178.980.862	2.952.771.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.254.373.942	1.828.891.445
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		307.486.338.354	298.723.219.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.165.292.831	218.316.201.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.038.768.996	72.939.624.211
- Nguyên giá	222		90.015.444.567	89.237.802.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.976.675.571)	(16.298.178.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.565.327.842	7.661.346.874
- Nguyên giá	228		8.126.674.450	8.126.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(561.346.608)	(465.327.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	55.561.195.993	137.715.230.705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	172.978.271.515	79.982.241.809
- Nguyên giá	241		175.035.961.857	80.300.312.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.057.690.342)	(318.070.256)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		342.774.008	424.775.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	342.774.008	424.775.441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		397.856.022.724	391.691.018.880
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		230.333.681.856	231.915.086.055
I. Nợ ngắn hạn	310		73.820.201.106	75.639.369.079
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28.619.913.286	40.540.696.934
2. Phải trả người bán	312		16.498.558.585	12.958.848.653
3. Người mua trả tiền trước	313		16.128.184.467	10.054.532.206
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.621.156.592	3.768.281.869
5. Phải trả người lao động	315		605.495.273	1.917.599.005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	171.014.023	581.505.441
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	7.623.715.238	2.925.441.329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.552.163.642	2.892.463.642
II. Nợ dài hạn	330		156.513.480.750	156.275.716.976
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		41.886.891.527	41.475.836.017
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	114.626.589.223	114.686.000.357
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	113.880.602
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		167.522.340.868	159.775.932.825

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	167.522.340.868	159.775.932.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	82.835.610.000	82.835.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53.407.837.000	53.407.837.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(140.603.351)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.559.991.134	3.559.991.134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624.928.244	624.928.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.093.974.490	19.488.169.798
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		397.856.022.724	391.691.018.880

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2002

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.272.714.247	53.919.974.627	74.009.949.883	114.586.825.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		119.091.644	1.419.375.943	1.472.617.228	1.419.375.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		41.153.622.603	52.500.598.684	72.537.332.655	113.167.449.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.566.375.914	41.102.628.989	58.700.895.810	86.617.653.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		7.587.246.689	11.397.969.695	13.836.436.845	26.549.796.237
= 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	125.355.217	306.397.558	140.755.623	389.233.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.106.934.624	1.056.991.224	2.116.175.518	1.694.511.629
8. Chi phí bán hàng	24		687.206.396	1.239.818.100	1.714.823.586	2.379.644.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.463.609.482	1.151.348.729	2.785.788.717	2.424.023.446
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.454.851.404	8.256.209.200	7.360.404.647	20.440.850.723
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		40.000.000	201.818.182	70.000.000	261.818.182
12. Chi phí khác	32		294.461.035		1.756.701.210	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(254.461.035)	201.818.182	(1.686.701.210)	261.818.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.200.390.369	8.458.027.382	5.673.703.437	20.702.668.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	714.068.315	1.114.506.845	937.130.842	4.175.667.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.486.322.054	7.343.520.537	4.736.572.595	16.527.001.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		421	887	572	1.995

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2012
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		42.764.352.748	128.388.395.158)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(26.188.336.689)	(79.223.446.958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.586.632.935)	(5.600.068.707)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.378.269.173)	(1.400.610.475)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(4.140.336.191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		558.080.863	1.790.295.729)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(687.626.186)	(24.904.499.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.481.568.628	14.909.729.311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(416.398.668)	(10.060.504.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.400.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	128.516.973)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.355.217	105.548.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(411.043.451)	(9.817.039.310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.058.383.450	36.260.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.819.756.155)	(30.119.978.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.253.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.761.372.705)	(7.113.676.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1.309.152.472	(2.020.986.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		623.906.230	3.965.270.967)
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	-	(4.778.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.933.058.702	1.939.506.017)

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2002

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia là Công ty CP được chuyển đổi từ Cty Cơ Khí Lữ Gia theo GCNĐKKD số 4103000020 ngày 8/3/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu và các lần sửa đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV

3- Ngành nghề kinh doanh: SX KD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu bán căn hộ

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	6,538,886	71,789,477
- Tiền gửi ngân hàng	1,926,519,816	2,143,279,861
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,933,058,702	2,215,069,338
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9,000,000	2,000,000
- Phải thu của khách hàng	15,596,638,787	15,959,862,025
- Trả trước cho người bán	5,865,104,693	6,329,543,953
- Phải thu khác	2,973,736,515	3,301,566,927
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,640,139,689)	(2,640,139,689)
Cộng	21,804,340,306	22,952,833,216
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-

- Nguyên liệu, vật liệu	3,467,810,419	1,839,730,700
- Công cụ, dụng cụ	99,401,947	86,290,721
- Chi phí SX, KD dở dang	52,104,917,679	58,134,128,379
- Thành phẩm	6,816,343,948	4,504,795,479
- Hàng hóa	902,066,002	366,912,727
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94,871,767)	(94,871,767)
- Hàng hóa kho bán thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,295,668,228	64,836,986,239

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,178,980,862	2,952,771,047
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	3,178,980,862	2,952,771,047

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39,044,483,169	43,728,084,124	5,599,700,296	784,445,159	81,089,524	89,237,802,272
- Mua trong năm		320,230,000		201,218,255		521,448,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	256,194,040					256,194,040
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39,300,677,209	44,048,314,124	5,599,700,296	985,663,414	81,089,524	90,015,444,567
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,037,703,912	11,351,154,542	2,327,109,434	556,869,683	25,340,490	16,298,178,061
- Khấu hao trong năm	395,784,276	1,932,828,716	287,938,604	56,877,816	5,067,098	2,678,496,510
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,433,488,188	13,283,983,258	2,615,048,038	613,747,499	30,407,588	18,976,674,571
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37,006,779,257	32,376,929,582	3,272,590,862	227,575,476	55,749,034	72,939,624,211
- Tại ngày cuối năm	36,867,189,021	30,764,330,866	2,984,652,258	371,915,915	50,681,936	71,038,769,996

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá trị c						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài

- Tại ngày đầu năm	-	
- Tại ngày cuối năm	-	-

- Thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		8,031,674,450		95,000,000		8,126,674,450
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	8,031,674,450	-	95,000,000	-	8,126,674,450
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm		401,486,628		63,840,948		465,327,576
- Khấu hao trong năm		91,269,030		4,750,002		96,019,032
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	492,755,658		68,590,950	-	561,346,608
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	7,630,187,822		31,159,052	-	7,661,346,874
- Tại ngày cuối năm	-	7,538,918,792		26,409,050	-	7,565,327,842

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	55,561,195,993	137,715,230,705
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	55,561,195,993	137,715,230,705
+ Công trình: Nhà máy Nhơn Trạch		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	80,300,312,065	94,735,649,792		175,035,961,857
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất + nhà	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	318,070,256	1,739,620,086		2,057,690,342
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	79,982,241,809	92,996,029,706		172,978,271,515
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	157,636,272	10,140,000
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	342,774,008	424,775,441
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	500,410,280	434,915,441

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	14,904,238,686	9,917,104,334
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,715,674,600	30,623,592,600
Cộng	28,619,913,286	40,540,696,934
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,599,690,770	3,748,623,683
- Thuế thu nhập cá nhân	21,465,822	19,658,186
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,621,156,592	3,768,281,869
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	605,495,273	1,917,599,005
- Chi phí phải trả khác	171,014,023	581,505,441
Cộng	776,509,296	2,499,104,446
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	16,023,657	-
- Bảo hiểm xã hội	73,710,000	24,711,532
- Bảo hiểm y tế	39,764,472	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,288,912	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,114,671,249	25,914,110,656
Cộng	40,250,458,290	25,938,822,188
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	114,626,589,223	114,686,000,357
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	30,745,592,945	30,745,592,945
- Vay ngân hàng Ngoại thương VN	8,084,557,062	8,084,557,062
- Vay ngân hàng Exibank - Sở GD 1	196,439,216	255,850,350
- Vay ngân hàng PTNDBSCL	75,600,000,000	75,600,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

b- Nợ dài hạn	41,886,891,527	41,589,716,619
- Nợ dài hạn khác		
+ Vốn góp liên doanh của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng BĐS	25,000,000,000	25,000,000,000
+ Lãi liên doanh phải trả của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng B	12,882,216,017	12,882,216,017
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,004,675,510	3,593,620,000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	113,880,602

Cộng	156,513,480,750	156,275,716,976
-------------	------------------------	------------------------

- Các khoản nợ thuê tài chính			Năm nay	Năm trước		
Thời hạn	Tổng t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
<i>chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
---------------------------------------	----------	----------

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
<i>chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		
<i>được ghi nhận từ các năm trước</i>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L danh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	-			82,835,610,000	53,407,837,000	14,856,807,082	110,820,300	151,211,074,382
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước	-					5,323,405,420		5,323,405,420
- Tăng khác							-	-
- Giảm vốn trong năm								-
- Phân phối lợi nhuận năm								-
- C/L TGHD chưa thực							(251,423,651)	(251,423,651)
- Trích lập các quỹ năm trước						(532,340,542)		(532,340,542)
- Chi thưởng cho HĐQT & BKS năm						(159,702,162)		(159,702,162)
- Chia cổ tức năm trước								-
- Chi thưởng cho HĐQT &								-
- Phát hành cổ phiếu								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							-	-

Số dư cuối năm trước				82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	155,591,013,447
Số dư đầu năm nay	-			82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	155,591,013,447
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						4,736,572,595		4,736,572,595
- Trích lập các quỹ năm nay								-
- Đ/C thuế TNDN của QT thuế 2010 của BDS						2,612,764,509		2,612,764,509
- Tăng khác						256,467,588		256,467,588
- Lãi góp vốn liên doanh								-
- Lỗ trong năm nay								-
- C/L TGHĐ đã thực hiện							140,603,351	140,603,351
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi thưởng HĐQT, BKS								-
- Phát hành cổ phiếu								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	-			82,835,610,000	53,407,837,000	27,093,974,490	-	163,337,421,490

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	16,770,000,000	16,770,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,065,610,000	66,065,610,000
Cộng	82,835,610,000	82,835,610,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm tr ước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,835,610,000	82,835,610,000
+ Vốn góp đầu năm	82,835,610,000	82,835,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	Năm tr ước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,283,561	8,283,561
+ Cổ phiếu thường	8,283,561	8,283,561
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đ/cp :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	3,559,991,134	3,559,991,134
-------------------------	---------------	---------------

- Quỹ dự phòng tài chính	624,928,244	624,928,244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,552,163,642	2,892,463,642
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm tr ước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm tr ước
------------------------	---------	------------

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
---	-----------------------	-----------------------

Trong đó :

+ Doanh thu bán hàng	9,580,033,528	8,867,358,554
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	99,073,182	266,620,473
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	21,005,845,611	20,139,358,866
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	6,285,803,751	25,831,434,734
+ Doanh thu của DV cho thuê VP	4,301,958,175	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến	-	-

Cộng	41,272,714,247	55,104,772,627
-------------	-----------------------	-----------------------

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
---	-----------------------	-----------------------

+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán (căn hộ)	119,091,644	1,419,375,943
+ Hàng bán bị trả lại	-	1,419,375,943
+ Căn hộ bán trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

Cộng	119,091,644	2,838,751,886
-------------	--------------------	----------------------

27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (mã số 10)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
--	-----------------------	-----------------------

+ Doanh thu thuần theo trao đổi hàng hóa	9,580,033,528	6,028,606,668
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	99,073,182	266,620,473
+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	21,005,845,611	20,139,358,866
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	6,166,712,107	25,831,434,734
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP	4,301,958,175	-

Cộng	41,153,622,603	52,266,020,741
-------------	-----------------------	-----------------------

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7,662,584,217	6,768,643,212
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	18,309,312,873	18,391,436,023
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	5,421,801,865	15,942,549,754

- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	2,172,676,959	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hư hỏng mát mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	33,566,375,914	41,102,628,989

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,355,217	306,397,558
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đầu tư góp vốn liên doanh	120,000,000	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	125,355,217	306,397,558

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
- Lãi tiền vay	1,106,934,624	1,056,991,224
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ C/L tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,106,934,624	1,056,991,224

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	714,068,315	1,114,506,845
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	714,068,315	1,114,506,845

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

01/04/2012->30/6/2012	01/04/2011->30/6/2011
-----------------------	-----------------------

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được

c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2002

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng tóm lược)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I. Tài sản ngắn hạn	100	90.369.684.370	92.967.799.840
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.933.058.702	2.215.069.338
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.549.966.364	21.123.941.771
4. Hàng tồn kho	140	63.295.668.228	64.836.986.239
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.590.991.076	4.791.802.492
II. Tài sản dài hạn	200	307.486.338.354	298.723.219.040
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Tài sản cố định	220	134.165.292.831	218.316.201.790
- Tài sản cố định hữu hình	221	71.038.768.996	72.939.624.211
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	7.565.327.842	7.661.346.874
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55.561.195.993	137.715.230.705
3. Bất động sản đầu tư	240	172.978.271.515	79.982.241.809
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	342.774.008	424.775.441
Tổng cộng tài sản	270	397.856.022.724	391.691.018.880
I. Nợ phải trả	300	230.333.681.856	231.915.086.055
1. Nợ ngắn hạn	310	73.820.201.106	75.639.369.079
2. Nợ dài hạn	330	156.513.480.750	156.275.716.976
II. Vốn chủ sở hữu	400	167.522.340.868	159.775.932.825
1. Vốn chủ sở hữu	410	167.522.340.868	159.775.932.825
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	82.835.610.000	82.835.610.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53.407.837.000	53.407.837.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(140.603.351)
- Các quỹ	417-418-323	6.737.083.020	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27.093.974.490	19.488.169.798
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
- Nguồn kinh phí	432	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	397.856.022.724	391.691.018.880

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CHỈ TIÊU	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.272.714.247	74.009.949.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	119.091.644	1.472.617.228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.153.622.603	72.537.332.655
4. Giá vốn hàng bán	33.566.375.914	58.700.895.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.587.246.689	13.836.436.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	125.355.217	140.755.623
7. Chi phí tài chính	1.106.934.624	2.116.175.518
8. Chi phí bán hàng	687.206.396	1.714.823.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.463.609.482	2.785.788.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.454.851.404	7.360.404.647
11. Thu nhập khác	40.000.000	70.000.000
12. Chi phí khác	294.461.035	1.756.701.210
13. Lợi nhuận khác	254.461.035	1.686.701.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.200.390.369	5.673.703.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	714.068.315	937.130.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.486.322.054	4.736.572.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	421	572

Người lập biểu


Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành